

Số: 08 /2026/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên khai thác năm 2026
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12; Luật sửa đổi, bổ sung một
số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung
một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng
dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định
về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý,
hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ
sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm,
loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi,
bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính
về việc quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có
tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ
Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Thực hiện Công văn số 7487/BTC-VP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Bộ
Tài chính về việc thay thế các Phụ lục kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC
ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định Bảng giá tính thuế tài
nguyên khai thác năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên khai thác năm 2026 làm cơ sở để tính toán, xác định mức thu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định, thu, nộp tiền thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên khai thác năm 2026 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I).

Đối với quặng Bauxite Laterit thì giá tính thuế tài nguyên thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 và tiết c2 điểm 5.1 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên:

a) Trường hợp sau khi trừ chi phí chế biến thành sản phẩm Alumin, Hydrat, giá tính thuế tài nguyên cao hơn giá tính thuế tài nguyên quặng Bauxite Laterit được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này thì nộp theo mức giá cao hơn.

b) Trường hợp sau khi trừ chi phí chế biến thành sản phẩm Alumin, Hydrat, giá tính thuế tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên quặng Bauxite Laterit được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này thì nộp bằng giá tính thuế tài nguyên quặng Bauxite Laterit được Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định.

2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II).

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (Phụ lục III).

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

5. Các loại tài nguyên khác nếu có phát sinh trên địa bàn tỉnh nhưng không có trong các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này thì áp dụng mức giá trung bình của khung giá theo quy định tại các Phụ lục IV, VI ban hành kèm theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau (được thay thế bởi các Phụ lục kèm theo Công văn số 7487/BTC-VP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính) và Phụ lục I, II, III, V, VII ban hành kèm theo Thông tư số 05/2020/TT-BTC.

6. Giá tính thuế tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên và Thông tư số 41/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa

đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 41/2024/TT-BTC đối với trường hợp điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên hoặc phát sinh loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện định mức sử dụng tài nguyên làm căn cứ quy đổi từ sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác để tính thuế tài nguyên theo quy định tại tiết a điểm 5.1 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC.

3. Thuế tỉnh Lâm Đồng trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên khai thác theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC; cung cấp cho Sở Tài chính các hồ sơ có liên quan đến việc kê khai, thu, nộp thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên có giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này vượt quá mức tối đa theo khung giá theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC và Thông tư số 05/2020/TT-BTC.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 02 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định:

a) Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cũ) quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên khai thác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

b) Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (cũ) ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

c) Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (cũ) quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (cũ) sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (cũ) sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017 và một số mức giá quy định tại Điều 1 Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (cũ) sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 1 Điều 1 Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2017.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVI, Trưởng Thuế tỉnh Lâm Đồng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Cục KTVB và XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Hạ tầng và Công nghệ số tỉnh,
Lưu trữ lịch sử tỉnh, Thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT, KTTH (KS)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Hiệp



Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Phụ lục I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
I					Khoáng sản kim loại		
	I1				Sắt		
		I101			Sắt kim loại	Tấn	8.000.000
	I3				Titan		
		I302			Quặng titan sa khoáng		
			I30201		Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.500.000
	I9				Nhôm, Bauxite		
		I902			Quặng bauxite laterit	Tấn	390.000



Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN
KHÔNG KIM LOẠI

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	III1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	74.300
	II2				Đá, sỏi		
		II201			Sỏi		
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	170.000
		II202			Đá		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	850.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	120.200
				II2020302	Đá hộc	m ³	260.800
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	277.600
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	317.400
				II2020305	Đá lô ca	m ³	251.100
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	243.400

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			II20204		Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m ³	1.500.000
	II5				Cát		
		<i>II501</i>			<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	130.000
		<i>II502</i>			<i>Cát xây dựng</i>		
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	254.100
	II7				Đất làm gạch, ngói	m ³	119.000
	II8				Đá Granite		
		<i>II803</i>			<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>	m ³	1.750.000
		<i>II804</i>			<i>Đá Granite màu khác</i>	m ³	3.400.000
		<i>II806</i>			<i>Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	m ³	900.000
	II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		<i>II1101</i>			<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rửa)</i>	Tấn	300.000
		<i>II1102</i>			<i>Cao lanh đã</i>	Tấn	802.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
					<i>rây</i>		
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2407			Sét Bentonite	m ³	210.000

Phụ lục III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM
TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
III					Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1				Gỗ nhóm I		
		III111			<i>Hương</i>		
			III11101		D<25cm	m ³	7.500.000
	III2				Gỗ nhóm II		
		III205			<i>Kiểm kiểm</i>		
			III20501		D<25cm	m ³	4.200.000
			III20502		25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000
			III20503		D≥ 50 cm	m ³	13.300.000
	III3				Gỗ nhóm III		
		III301			<i>Bằng lăng</i>	m ³	5.000.000
		III304			<i>Chò chỉ</i>		2.900.000
			III30401		D<25cm	m ³	2.900.000
		III308			<i>Giổi</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III30801		D<25cm	m ³	6.300.000
			III30802		25cm≤D<50cm	m ³	9.100.000
			III30803		D≥ 50 cm	m ³	13.000.000
	III4				Gỗ nhóm IV		
		III412			<i>Thông ba lá</i>	m ³	2.900.000
		III803			<i>Nứa</i>		
			III80301		D<7cm	Cây	4.800
		III808			Lồ ô		
			III80802		6cm≤D<10cm	Cây	15.000
	III11				Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên	Các địa phương quy định theo đặc thù tại địa phương	
		III1101			Vàng đắng (tươi)	kg	6.000
		III1102			Chai cục	kg	2.500
		III1103			Vỏ Bời lời (tươi)	kg	2.000
		III1104			Vỏ Quế	kg	10.000
		III1105			Dầu Rái	kg	5.000
		III1106			Dấm bột nhang		
			III110601		Dấm gỗ thông thường	kg	4.000
			III110602		Dấm gỗ quý hiếm nhóm II A	kg	8.000
		III1107			Nhựa Thông	kg	15.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III1108			Đốt	kg	5.000
		III1109			Quả ươi (khô)	kg	20.000
		III1110			Quả Cà na (tươi)	kg	6.000
		III1111			Quả Sấu (tươi)	kg	3.000
		III1112			Riềng rừng (Riềng gió) tươi	kg	1.000
		III1113			Đác (Đoóc) cây, cành, lá	kg	1.000
		III1114			Cây Kè (cọ)	cây	900.000
		III1115			Tinh dầu Xá xị	kg	100.000
		III1116			Song Mây		
			III111601		Song đá, song tàu cát	kg	5.000
			III111602		Song nước	kg	4.000
			III111603		Song bột	kg	6.000
			III111604		Mây nước, mây rã, mây sáo, mây nếp	kg	3.000
		III1117			Than củi		
			III111701		Than củi loại 1 (than hầm)	kg	5.000
			III111702		Than củi loại 2 (than hoa)	kg	3.000
		III1118			Măng các loại		
			III111801		Măng tươi	kg	5.500
			III111802		Măng khô	kg	70.000
		III1119			Huyết đằng		
			III111901		Huyết đằng (tươi)	kg	2.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III111902		Huyết đẳng (Khô)	kg	10.000
		III1120			Le, sậy	Tấn	761.900
		III1121			Các loại khác thuộc họ nhà tre		
			III112101		D<6cm	Cây	8.000
			III112102		6cm≤D<10cm	Cây	15.000
			III112103		D≥ 10 cm	Cây	20.000
		III1122			Nguyên liệu giấy	Kg	600
		III1123			Vỏ vừng	Kg	500
		III1124			Lá buông	Kg	3.900
		III1125			Nấm tre		
			III112501		<i>Tươi</i>	Kg	90.000
			III112502		<i>Khô</i>	Kg	180.000

Phụ lục IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
V					Nước thiên nhiên		
	V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên		

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
					nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101			<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325.000
		V102			<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	201.300

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên năm 2026 (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201			Nước mặt	m ³	4.700
		V202			Nước dưới đất (nước ngâm)	m ³	5.800
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.800
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	42.700
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	3.200